TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1442/2026/DS-ST
Ngày: 14-7-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Hoàng Nam

2. Ông Phạm Văn Tuyền

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Bích Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Dịu T – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 7 năm 2026 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án thụ lý số: 1277/2026/TLST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2026, về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2183/2026/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2738/2026/QĐST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2026 giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S (tên cũ: Ngân hàng thương mại cổ phần S1)

Địa chỉ: 2 N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ mới là: 2 N, Phường X, Thành phố Hồ Chí Minh)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Gia T1, sinh năm: 1971

Địa chỉ: 8 L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

(Giấy ủy quyền số 6391/2025/UQ-TGĐ ngày 02/12/2025, ông T1 có mặt tại điểm cầu thành phần: Cơ sở 1 Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh, số A đường L, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bị đơn: Ông Phạm Đức Đ, sinh năm 1969 – Vắng mặt tại phiên tòa.

Hộ khẩu thường trú: 7B233 ấp G, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: 7B233 ấp G, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh)

Địa chỉ nơi ở hiện tại: 71A/20/1 ấp G, tổ G, đường A, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: 71A/20/1 ấp G, tổ G, đường A, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/12/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S (tên cũ: Ngân hàng thương mại cổ phần S1) có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Gia T1 trình bày:

Ngày 18/08/2021, ông Đ có ký với Ngân hàng TMCP S1 – Nay là Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), hạn mức tín dụng là 10.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông Đ đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 5.800.000 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông Đ đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 2.887.000 đồng (chi tiết các lần thanh toán trong bảng sao kê tóm tắt đính kèm). Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo điều 21 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau:

+ Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước

+ Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước

+ Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước

+ Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ

+ Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ

+ Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông Đ vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), nên ngày 11/08/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 8.060.780 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại).

Do ông Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng yêu cầu ông Đ phải trả số tiền còn thiếu tính đến ngày 14/07/2026 là 19.977.992 đồng.

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với ông Đ, yêu cầu có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để trả nợ, tuy nhiên ông Đ vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã qui định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, kính đề nghị Quý Tòa giải quyết những vấn đề sau đây đối với bị đơn ông Phạm Đức Đ.

Yêu cầu ông Phạm Đức Đ phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 14/07/2026 là 19.977.992 đồng, trong đó: Nợ gốc: 8.060.780 đồng, L quá hạn : 11.917.212 đồng.

Đồng thời, ông Phạm Đức Đ có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 15/7/2026 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất qui định tại Hợp đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Đức Đ vắng mặt, không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà có ý kiến phát biểu như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1]. Ngân hàng thương mại cổ phần S (tên cũ: Ngân hàng thương mại cổ phần S1) khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông Phạm Đức Đ. Đây là tranh chấp về hợp đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an xã V, Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp: *"Ông Phạm Đức Đ, sinh năm: 1969 có hộ khẩu thường trú tại 7B233 ấp G, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng đã bỏ địa phương từ năm 2022 đến nay đi đâu không rõ*".

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S (tên cũ: Ngân hàng thương mại cổ phần S1) cung cấp địa chỉ nơi cư trú hiện tại của ông Phạm Đức Đ nhưng nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ nào khác ngoài địa chỉ 7B233 ấp G, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh và địa chỉ 71A/20/1 ấp G, tổ G, đường A, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời nguyên đơn xác định ông Phạm Đức Đ thay đổi địa chỉ nơi cư trú nhưng không thông báo địa chỉ nơi cư trú mới cho nguyên đơn. Như vậy đây được coi là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với nguyên đơn.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn ông Phạm Đức Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch giữa các đương sự được xác lập vào thời điểm Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các văn bản pháp luật này để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[4.1]. Tòa án triệu tập ông Phạm Đức Đ đến Tòa án để ghi nhận ý kiến, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng nhưng ông Đ không đến Tòa để giải quyết vụ án. Vì vậy, ông Đ đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng do Tòa án thu thập để làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[4.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thanh toán nợ gốc:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 26/12/2022; Điều lệ của Ngân hàng thương mại cổ phần S1 thì Ngân hàng thương mại cổ phần S1 là tổ chức tín dụng và được thực hiện cấp tín dụng dưới các hình thức "Phát hành thẻ tín dụng".

Theo Quyết định số 36/QĐ-QLGS4 ngày 01/6/2026 của Cục Q, giám sát tổ chức tín dụng Ngân hàng N thì Ngân hàng thương mại cổ phần S1 đổi tên thành Ngân hàng thương mại cổ phần S.

[4.3]. Xét Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (áp dụng cho chủ thẻ là khách hàng cá nhân) lập ngày 18/8/2021, loại thẻ tín dụng đăng ký: Visa Classic giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S1 và ông Phạm Đức Đ được lập trên cơ sở sự tự nguyện của hai bên, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật. Hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 119 và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và có giá trị ràng buộc giữa các bên để thực hiện

hợp đồng, là cơ sở pháp lý để mỗi bên xác định quyền và nghĩa vụ của mình.

[4.4]. Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (áp dụng cho chủ thẻ là khách hàng cá nhân) lập ngày 18/8/2021, loại thẻ tín dụng đăng ký: Visa Classic thể hiện Ngân hàng thương mại cổ phần S1 đã cấp hạn mức sử dụng cho ông Đ với số tiền là 10.000.000 đồng.

Căn cứ Bảng tóm tắt sao kê lập ngày 14/7/2026 do Ngân hàng thương mại cổ phần S1 cung cấp thể hiện:

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông Đ đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 5.800.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, từ ngày kích hoạt thẻ đến ngày 11/8/2023 ông Phạm Đức Đ đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 2.887.000 đồng. Do ông Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán, qua nhiều lần nhắc nhở nhưng không có thiện chí trả nợ nên vào ngày 11/8/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ, khóa thẻ và chuyển toàn bộ dự nợ mà ông Đ thiếu sang nợ quá hạn.

Tạm tính đến ngày 14/7/2026 ông Phạm Đức Đ còn phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S1 số tiền nợ gốc là 8.060.780 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S1 yêu cầu ông Phạm Đức Đ phải thanh toán số nợ gốc là 8.060.780 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.5]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất: Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: "1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Công ty tài chính của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật…".

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (áp dụng cho chủ thẻ là khách hàng cá nhân) lập ngày 18/8/2021, loại thẻ Visa Classic; Quyết định số 2661/2022/QĐ-TTT ngày 28/10/2022 về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ S2 phát hành tại Việt Nam thể hiện mức lãi suất tại thời điểm làm thẻ các bên thỏa thuận là 2,766%/tháng.

Căn cứ Điều 18, Điều 24 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng thương mại cổ phần S1 có hiệu lực từ ngày 29/11/2019 thì nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S1 được quyền chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại). Cụ thể mức lãi suất quá hạn là: 2.766% x 150% = 4,149%/tháng.

[4.6]. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận về mức lãi suất vay của các bên là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà không cần phải điều chỉnh.

[4.7]. Căn cứ Tóm tắt sao kê lập ngày 14/7/2026 thể hiện từ ngày 11/8/2023 bị đơn ông Phạm Đức Đ đã ngưng không thanh toán tiền gốc và lãi

cho Ngân hàng và Ngân hàng cũng đã khóa thẻ tín dụng. Lãi suất quá hạn được tính kể từ ngày 11/8/2023. Tạm tính đến ngày 14/7/2026, số tiền lãi mà ông Đ phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S1 là 11.917.212 đồng.

[4.8]. Việc bị đơn ngưng trả tiền vốn và lãi hàng tháng cho nguyên đơn là đã vi phạm điều khoản thanh toán của của hợp đồng tín dụng. Ngân hàng thương mại cổ phần S1 khởi kiện yêu cầu ông Phạm Đức Đ trả số tiền gốc và lãi là có cơ sở theo quy định tại các Điều 91, Điều 95 và Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[4.9]. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán thì: Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.10]. Từ những căn cứ đã viện dẫn, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S1 đối với bị đơn ông Phạm Đức Đ.

Buộc ông Phạm Đức Đ có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S1 số tiền tạm tính đến ngày 14/7/2026 là 19.977.992 (mười chín triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi hai) đồng, trong đó: Nợ gốc: 8.060.780 đồng; Nợ lãi: 11.917.212 đồng; đồng thời bị đơn ông Phạm Đức Đ còn có nghĩa vụ trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (áp dụng cho chủ thẻ là khách hàng cá nhân) lập ngày 18/8/2021 cho đến khi bị đơn trả nợ xong.

[4.11]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn ông Phạm Đức Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 998.900 đồng.

Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5]. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố

tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ các Điều 117, Điều 119, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 91, Điều 95 và Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S (tên cũ: Ngân hàng thương mại cổ phần S1) về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn ông Phạm Đức Đ.

1.1. Buộc ông Phạm Đức Đ có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S (tên cũ: Ngân hàng thương mại cổ phần S1) số tiền tạm tính đến ngày 14/7/2026 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (áp dụng cho chủ thẻ là khách hàng cá nhân) lập ngày 18/8/2021 là 19.977.992 (mười chín triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi hai) đồng, trong đó: Nợ gốc: 8.060.780 đồng; Nợ lãi: 11.917.212 đồng.

1.2. Kể từ ngày 15/7/2026, ông Phạm Đức Đ còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (áp dụng cho chủ thẻ là khách hàng cá nhân) lập ngày 18/8/2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc nêu trên. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thương mại cổ phần S (tên cũ: Ngân hàng thương mại cổ phần S1) thì lãi suất mà ông Phạm Đức Đ phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S (tên cũ: Ngân hàng thương mại cổ phần S1) theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần S (tên cũ: Ngân hàng thương mại cổ phần S1).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Phạm Đức Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 998.900 (chín trăm chín mươi tám nghìn chín trăm) đồng.

2.2. H lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần S (tên cũ: Ngân hàng thương mại cổ phần S1) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 413.889 (bốn trăm mười ba nghìn tám trăm tám mươi chín) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024192 ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng

cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND Khu vực 10 – TP. HCM (1);
- Thi hành án dân sự TP. HCM (1)
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ (1)

Ngô Thị Thùy Dương

2 000025 192207